

Từ / Cụm từ	Loại từ	Nghĩa tiếng Việt
	n	dấu hiệu, chỉ số
	v	thêu
	v	xuất khẩu
	n	kiếm lâm
	adj	thuộc đại dịch
	adj	lan rộng
	v	đối phó
	n	sự ghen tị
	n	hành vi
	v	bảo tồn
	adj	có sẵn
	v	kỷ niệm
	v	xem xét
	n	sản phẩm cung cấp
	n	hương (thắp)
	n	sự thông cảm
	n	thái độ
	n	sự kính trọng
	n	diễn hành
	n	kéo co
	n	danh dự
	phr.v	dựng lên
	phr.v	gây ra
	phr.v	trình bày

Từ / Cụm từ	Loại từ	Nghĩa tiếng Việt
	v	che khuất, làm lu mờ
	phr.v	bị bỏ sót
	n	lịch trình
	n	đa số
	adv	tuy nhiên
	adj	to lớn
	n	du lịch sinh thái
	adj	đa dạng
	v	sở hữu
	adj	một vài
	v	đi bộ đường dài
	v	leo núi/đi rừng
	n	tuyến đường
	adj	gồ ghề
	v	được phân loại
	cụm	thể lực tốt
	adj	tinh xảo, tuyệt đẹp
	cụm	ghé thăm
	phr.v	chuyển vào
	n	ba lô du lịch
	n	bánh xe
	n	hộ chiếu
	cụm	đi nghỉ
	n	ánh sáng
	adj	nhẹ / ít năng lượng / màu nhạt

Từ / Cụm từ	Loại từ	Nghĩa tiếng Việt
	adj	sáng chói
	adj	cứng
	adj	mềm
	n	gối
	n	bít tết
	n	rùa
	adj	làm sẵn
	n	khoai tây chiên
	n	ngũ cốc
	n	cà ri
	n	bánh mì nướng
	n	bông cải xanh
	n	mì ống
	n	chất lỏng
	n	canxi
	v	tiêu thụ
	n	báo động
	n	ngày hội